

(Kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 24/12/2025 của HĐND xã Xuân Nha)

STT	Chi tiêu	Đơn vị	Mục tiêu NQ Đại hội Đảng bộ xã lần thứ I	U'UTH 2025	Kế hoạch giai đoạn 2026-2030				
					2026	2027	2028	2029	2030
TỔNG SỐ: 18 CHỈ TIÊU									
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ	5 chỉ tiêu							
1	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Triệu đồng	1,000.00	1,181.00	3,014.00	3,164.70	3,322.94	3,489.08	3,663.54
2	Số lượng và sản lượng sản phẩm nông nghiệp, chăn nuôi, thủy sản								
3.1	Cây ăn quả và cây Mắc ca	Triệu đồng							
	Tổng diện tích	Ha	799.30	816.3	803.3	804.3	805.3	806.3	808.3
	+ Trong đó: Diện tích cây ăn quả	Ha	770.00	763.0	765.0	766.0	767.0	768.0	770.0
	+ Trong đó: Diện tích cây mắc ca	Ha	46.3	36.3	38.3	38.3	38.3	38.3	38.3
	Sản lượng	Tấn	-	153.60	102.40	115.20	128.00	140.80	153.60
3.2	Măng tre Bất độ								
	Diện tích	Ha	350.00	284.00	319.00	332.20	345.40	358.60	350.00
3.3	Sản phẩm về chăn nuôi								
	- Tổng đàn lợn (> 2 tháng tuổi)	Con	76,800	76,622	76,622	76,667	76,712	76,757	76,802
	- Tổng đàn trâu, bò	Con	7,500	7,184	7,184	7,264	7,344	7,424	7,500
	- Tổng đàn gia cầm	Con		83,322.0	83,000.0	83,100.0	83,125.0	83,135.0	83,250.0
3.4	Thủy sản								
	- Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	24.00	23.4	24.0	24.0	24.0	24.0	24.0
	- Số lồng nuôi trồng thủy sản	Lồng	-	89	89	89	89	89	89
	- Sản lượng nuôi trồng thủy sản	Tấn	112.0	108.8	112.0	112.0	112.0	112.0	112.0
3	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	15.00	1.60	4.28	6.96	9.64	12.32	15.00
4	Tỉ lệ che phủ rừng	ha	58.0	57.4	57.4	57.5	57.6	57.8	58.0
5	Số doanh nghiệp, HTX thành lập mới	HTX	3.0	3.0	1.0	1.0		1.0	
II	CHỈ TIÊU XÃ HỘI	13 chỉ tiêu							
1	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng/người/	27.00	25.65	25.92	26.19	26.46	26.73	27.00
2	- Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	4.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	4.00
	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia trên địa bàn	%	100.0	75.0	75.0	75.0	75.0	75.0	100.0
3	+ Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2026-2030	%	-	26.18	23.2	20.8	18.6	16.7	14.7
	Tỷ lệ hộ nghèo	%	-	18.98	17.5	16.02	14.52	13.03	11.55
	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	-	7.20	5.73	4.81	4.11	3.64	3.18
4	- Tỷ lệ người dân có thẻ bảo hiểm y tế	%	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00
	- Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc	%	16.20	13.75	14.60	15.00	15.40	15.80	16.20
5	Tỷ lệ hồ sơ số hóa	%	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
6	Tỷ lệ số thủ tục hành chính cung cấp trên Dịch vụ công trực tuyến toàn trình	%	100.0	30.0	35.0	55.0	75.0	85.0	100.0
7	Tỷ lệ Chi cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	%	1.00	0.30	0.60	0.70	0.80	0.90	1.00
8	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh theo quy chuẩn	%	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	Tỷ lệ số dân nông thôn được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	%	18.0	12.1	14.0	15.0	16.0	17.0	18.0
9	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom đến năm 2030	%	95.0	90.0	91.0	92.0	93.0	94.0	95.0
	Trong đó: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được xử lý	%	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
10	Tỷ lệ nhà văn hóa, tiểu khu đạt chuẩn	%	100.0	17.65	35.29	52.94	58.82	76.47	100.00
11	Cơ quan, doanh nghiệp, trường học đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh, trật tự"	%	100.0	100	100	100	100	100	100.0
	Khu dân cư, xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh, trật tự"	%	100.0	64.7	76.4	82.3	88.2	94.1	100.0
12	Tỷ lệ bản, tiểu khu đạt tiêu chuẩn "không có ma túy".	%	100.0	76	82.3	88.2	94.1	100	100.00
	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị trực thuộc đạt tiêu chuẩn "không có ma túy".	%	100.00	100	100	100	100	100	100.00
13	- Tỷ lệ số bản có dịch vụ truy cập Internet di động hoặc internet băng rộng.	%	100.0	82.3	88.0	94.0	100.0	100.0	100.0

CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ TỔNG HỢP*(Kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 24/12/2025 của HĐND xã Xuân Nha)*

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	ƯTH 2025	Nghị quyết Đảng bộ xã lần thứ I	Kế hoạch giai đoạn 2026-2030				
					2026	2027	2028	2029	2030
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ								
2	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Triệu đồng	1,181	1,000	3,014.0	3,164.7	3,322.9	3,489.1	3,663.5
	Trong đó:								
-	Thu tiền cấp quyền sử dụng đất	Triệu đồng							
3	Chi ngân sách địa phương	Triệu đồng							
	Trong đó:								
-	Chi đầu tư phát triển do địa phương quản lý	Triệu đồng							
-	Chi thường xuyên	Triệu đồng	193,118	-	-	-	-	-	-
	Tỷ lệ Chi cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	%	0.3	1.0	0.6	0.7	0.8	0.9	1.0
4	Số dự án đầu tư ngoài ngân sách	Dự án							
	Số vốn đầu tư	Triệu đồng							

CÁC CHỈ TIÊU NÔNG NGHIỆP, CÔNG NGHIỆP, DỊCH VỤ, XUẤT KHẨU

(Kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 24/12/2025 của HĐND xã Xuân Nha)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ư' TH 2025	Nghị quyết Đảng bộ xã lần thứ I	Kế hoạch giai đoạn 2026-2030					Ghi chú
					2026	2027	2028	2029	2030	
A	NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN									
1	Năng suất, sản lượng một số cây trồng chủ yếu trên địa bàn									
1.1	Cây lương thực có hạt									
-	Tổng diện tích	Ha	1204.50	1147.90	1197.90	1182.90	1167.90	1157.90	1147.90	
-	Tổng sản lượng	Tấn	6283.85	6053.10	5738.10	5681.10	5624.10	5590.60	5557.10	
a	Lúa cả năm	Ha	532.50	507.90	527.90	522.90	517.90	512.90	507.90	
	TĐ: - Lúa chiêm xuân: Diện tích	Ha	141.50	142.90	142.90	142.90	142.90	142.90	142.90	
	Năng suất	Tạ/ha	55.00	55.50	55.50	55.50	55.50	55.50	55.50	
	Sản lượng	Tấn	778.25	793.10	793.10	793.10	793.10	793.10	793.10	
	- Lúa mùa: Diện tích	Ha	291.00	285.00	285.00	285.00	285.00	285.00	285.00	
	Năng suất	Tạ/ha	56.00	56.00	56.00	56.00	56.00	56.00	56.00	
	Sản lượng	Tấn	1629.60	1596.00	1596.00	1596.00	1596.00	1596.00	1596.00	
	- Lúa nương: Diện tích	Ha	100.00	80.00	100.00	95.00	90.00	85.00	80.00	
	Năng suất	Tạ/ha	18.00	18.00	20.00	20.00	20.00	20.00	20.00	
	Sản lượng	Tấn	180.00	144.00	200.00	190.00	180.00	170.00	160.00	
b	Ngô: Diện tích	Ha	672.00	640.00	670.00	660.00	650.00	645.00	640.00	
	Năng suất	Tạ/ha	55.00	55.00	47.00	47.00	47.00	47.00	47.00	
	Sản lượng	Tấn	3696.00	3520.00	3149.00	3102.00	3055.00	3031.50	3008.00	
1.2	Cây công nghiệp lâu năm chủ yếu									
-	Tổng diện tích	Ha	934.33	1008.73	967.73	978.48	988.23	997.98	1008.73	
a	Cây Cao su									
	Tổng diện tích lũy kế	Ha	623.73	623.73	623.73	623.73	623.73	623.73	623.73	
	Diện tích cho sản phẩm	Ha								
	Sản lượng	Tấn								
b	Cà phê									
	Tổng diện tích	Ha	24.60	35.00	25.00	28.00	30.00	32.00	35.00	Tăng 10,4 ha
	TĐ + Diện tích trồng mới	Ha								
	+ Diện tích kinh doanh	Ha	5.00	15.00	5.00	7.00	10.00	12.00	15.00	
	Năng suất	Tạ/ha	25.00	25.00	25.00	25.00	25.00	25.00	25.00	
	Sản lượng cà phê nhân	Tấn	12.50	37.50	12.50	17.50	25.00	30.00	37.50	
c	Chè									
	Tổng diện tích	Ha	2.00							
	TĐ: + Diện tích trồng mới	Ha	0.00							
	+ Diện tích kinh doanh	Ha								
	Năng suất	Tạ/ha								
	Sản lượng chè búp tươi	Tấn	0.00	0.00						
d	Măng tre Bất độ									
	Diện tích	Ha	284.00	350.00	319.00	326.75	334.50	342.25	350.00	
1.3	Cây hàng năm, cây hoa màu chủ yếu									
a	Dong diêng									
	Tổng diện tích	Ha	180.00		148.00	148.00	148.00	148.00	148.00	
	Năng suất	Tạ/ha	400.00	400.00	400.00	400.00	400.00	400.00	400.00	
	Sản lượng	Tấn	7200.00	0.00	5920.00	5920.00	5920.00	5920.00	5920.00	
b	Sắn									
	Tổng diện tích	Ha	533.00	520.00	516.00	516.00	516.00	516.00	516.00	
	Năng suất	Tạ/ha	140.00	141.00	125.00	125.00	125.00	125.00	125.00	
	Sản lượng	Tấn	7462.00	7332.00	6450.00	6450.00	6450.00	6450.00	6450.00	
c	Đậu tương									
	Tổng diện tích	Ha	2.50	2.50	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	
	Năng suất	Tạ/ha	12.00	12.00	12.00	12.00	12.00	12.00	12.00	
	Sản lượng	Tấn	3.00	3.00	3.60	3.60	3.60	3.60	3.60	
d	Cây rau màu ngắn ngày (hoa, đậu, rau các loại)									
	Tổng diện tích	Ha	12.00	22.00	12.00	15.00	18.00	20.00	22.00	
	Năng suất	Tạ/ha								
	Sản lượng	Tấn								
1.4	Cây ăn quả và cây Mắc ca									
	Tổng diện tích	Ha	799.30	816.30	803.30	804.30	805.30	806.30	808.30	
	+ Trong đó: Diện tích cây ăn quả		763.00	770.00	765.00	766.00	767.00	768.00	770.00	5.00
	Diện tích trồng mới				2.0	1.00	1.00	1.00	1.00	
	năng suất	tạ/ha	180	180	180	180	180	180	180	
	Sản lượng	Tấn	1373.4	1386	1377	1378.8	1380.6	1382.4	1386	
	+ Trong đó: Diện tích cây mắc ca	Ha	36.30	46.30	38.30	38.30	38.30	38.30	38.30	
	Diện tích trồng mới	Ha			2.00					
	Diện tích cho sản phẩm	Ha		6.00	3	4.00	4.50	5.00	6.00	

TT	Chi tiêu	Đơn vị	ƯTH 2025	Nghị quyết Đảng bộ xã lần thứ I	Kế hoạch giai đoạn 2026-2030					Ghi chú
					2026	2027	2028	2029	2030	
	năng suất	tạ/ha	25.60	25.60	25.60	25.60	25.60	25.60	25.60	
	Sản lượng	Tấn	0.00	153.60	102.40	115.20	128.00	140.80	153.60	
1.5	Cỏ chăn nuôi									
	Tổng diện tích	Ha	237.50		237.50	237.50	237.50	237.50	237.50	
2	Lâm nghiệp									
	- Diện tích đất rừng hiện có	Ha	19,176.8	19,176.8	19,176.8	19,176.8	19,176.8	19,176.8	19,176.8	
	<i>Trong đó:</i>									
	+ Rừng phòng hộ và đặc dụng	Ha	13,643.9	13,643.9	13,643.9	13,643.9	13,643.9	13,643.9	13,643.9	
	+ Rừng sản xuất	Ha	5,532.9	5,532.9	5,532.9	5,532.9	5,532.9	5,532.9	5,532.9	
	- Trồng cây phân tán	Nghìn cây	29.302		7.50	7.50	7.50	7.50	7.50	
	- Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha								
	- Diện tích rừng trồng được chăm sóc	ha								
	- Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh	ha								
	- Khai thác chế biến lâm sản (sản lượng gỗ)	m3								
	- Tỷ lệ che phủ rừng	%	57.40	58.00	57.40	57.50	57.60	57.80	58.00	
3	Chăn nuôi	Con	168,315	169,730	167,993	169,161	170,286	171,411	172,532	
3.1	Tổng đàn gia cầm	Con	83,322	84,200	83,000	84,000	85,000	86,000	87,000	
3.2	Tổng đàn gia súc	Con	84,993	85,530	84,993	85,161	85,286	85,411	85,532	
	- Tổng đàn trâu (trung bình)	Con	2,049	2,140	2,049	2,084	2,119	2,154	2,187	
	- Tổng đàn bò (trung bình)	Con	5,135	5,360	5,135	5,180	5,225	5,270	5,313	
	TD: + Bò sữa	Con	-							
	+ Bò thịt	Con	5,135	5,360	5,135	5,180	5,225	5,270	5,315	
	- Tổng đàn lợn (> 2 tháng tuổi)	Con	76,622	76,800	76,622	76,667	76,712	76,757	76,802	
	- Tổng đàn ngựa	Con	237	250	237	250	250	250	250	
	- Tổng đàn dê	Con	950	980	950	980	980	980	980	
	- Tổng đàn gia cầm các loại	Nghìn con								
3.3	- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	15500.00	15500.00	15500.00	15500.00	15500.00	15500.00	15500.00	
	<i>Trong đó: Thịt lợn</i>	Tấn	15500.00	15500.00	15500.00	15500.00	15500.00	15500.00	15500.00	
	- Sản lượng sữa tươi	Tấn								
4	Thủy sản									
	- Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	23.40	24.00	24.00	24.00	24.00	24.00	24.00	
	- Số lồng nuôi trồng thủy sản	Lồng	89.00		89.00	89.00	89.00	89.00	89.00	
	Năng suất	Tạ/ha	46.50	46.7	46.7	46.7	46.7	46.7	46.7	
	- Sản lượng nuôi trồng thủy sản	Tấn	108.8	112.0	112.0	112.0	112.0	112.0	112.0	
5	Phát triển nông thôn									
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch		12.10	18.00	14.00	15.00	16.00	17.00	18.00	
	- Số bản đạt chuẩn nông thôn mới	Bản	0.00	0.00	0.00	0.00	1.00	2.00	4.00	
	- Số bản đạt chuẩn nông thôn kiểu mẫu	Bản	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
6	Sản phẩm OCOP									
	Duy trì và nâng hạng các sản phẩm hiện có	Sản phẩm	1.00		1.00	1.00	1.00	2.00	3.00	
	Phát triển mới	Sản phẩm	0.00		0.00	0.00	0.00	1.00	1.00	

CÁC CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI, GIẢM NGHÈO

Phụ lục 2.4

(Kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 24/12/2025 của HĐND xã Xuân Nha)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	U' TH 2025	Kế hoạch giai đoạn 2026-2030				
			U' TH 2025	2026	2027	2028	2029	2030
I	DÂN SỐ							
	- Dân số trung bình	Người	10,011	10,100	10,200	25,001	25,002	25,003
	- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1.39	1.39	1.39	1.39	1.39	1.39
	- tỷ suất sinh	‰	14	14	14	14	14	14
	- Tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai so với 100 bé gái)	%	77	77	77	77	77	77
II	LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM							
	- Tổng số lao động có việc làm	Người	5,421.0	3,664.0	3,665.0	3,666.0	3,667.0	3,668.0
	- Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động	Người	4,969.0	4,969.0	4,969.0	4,969.0	4,969.0	4,969.0
	- Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lao động xã hội	Người	4,305.0	63.0	62.0	61.0	60.0	59.0
	-Ti lệ lao động qua đào tạo	%	1.60	4.28	6.96	9.64	12.32	15.00
	Số người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động	Người	6.0	3.0	3.0	5.0	7.0	10.0
	- Số đại biểu nữ trong HĐND tỉnh	Người						
	- Tỷ lệ đại biểu nữ trong HĐND tỉnh	%						
III	GIẢM NGHÈO							
	- Tổng số hộ của toàn xã	Hộ	2,181	2,181	2,185	2,190	2,195	2,200
	<i>Trong đó theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025:</i>		571.0	507.0	455.0	408.0	366.0	324.0
	+ Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2026-2030		26.2	23.2	20.8	18.6	16.7	14.7
	+ Số hộ nghèo	Hộ	414	382	350	318	286	254
	- Trong đó:							
	+ Tỷ lệ hộ nghèo	%	18.98	17.5	16.02	14.52	13.03	11.55
	+ Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%/năm	1.12	1.47	1.50	1.50	1.49	1.48
	+ Số hộ cận nghèo	Hộ	157.0	125.0	105.0	90.0	80.0	70.0
	+ Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	7.2	5.73	4.8	4.1	3.6	3.2
	+ Số hộ thoát nghèo	Hộ	32.0	32.0	32.0	32.0	32.0	32.0
	+ Số hộ tái nghèo	Hộ		1.0	-	-	-	-
IV	CUNG CẤP DỊCH VỤ VÀ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU							
	- Tổng số bản, tiểu khu của xã	Bản	17.0	17.0	17.0	17.0	17.0	17.0
	Trong đó:							
	Số bản ĐBKK	Bản	14.0	14.0	14.0	14.0	14.0	14.0
	+ Số bản biên giới	Bản		-	-	-		
	+ Số bản có đường ô tô đến TTX	Bản	17.0	17.0	17.0	17.0	17.0	17.0
	+ Số bản có đường ô tô đến TTX được cứng hóa	Bản	17.0	17.0	17.0	17.0	17.0	17.0
	+ Tỷ lệ bản có đường ô tô đến TTX được cứng hóa	%	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng điện sinh hoạt an toàn	%	94.70	95.0	96.0	97.0	98.0	99.0
	- Tỷ lệ người dân có thẻ bảo hiểm y tế	%	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	- Số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc	Người	683.0	710.0	740.0	770.0	810.0	830.0
	- Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc	%	13.7	14.6	15.0	15.4	15.8	16.2
	Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng kỹ năng số căn bản, làm chủ kỹ năng số, ứng dụng công nghệ trong quản lý, điều hành	%	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	Tỷ lệ hồ sơ số hóa	%	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	U'ITH 2025	Kế hoạch giai đoạn 2026-2030				
			U'ITH 2025	2026	2027	2028	2029	2030
	Tỷ lệ số thủ tục hành chính cung cấp trên Dịch vụ công trực tuyến toàn trình	%	30.0	35.0	55.0	75.0	85.0	100.0
	Tỷ lệ bản, tiêu khu sử dụng băng rộng cố định	%	82.0	88.0	94.0	100.0	100.0	100.0
VI	VĂN HÓA - THỂ THAO							
	Số bản có 'nhà văn hóa, tiêu khu đạt chuẩn	Bản	3.0	6.0	9.0	10.0	13.0	17.0
	Tỷ lệ nhà văn hóa, tiêu khu đạt chuẩn	%	17.6	35.3	52.9	58.8	76.5	100.0
	Tỷ lệ bản có thiết chế văn hóa hoạt động thường xuyên, hiệu quả	%	17.6	35.3	52.9	58.8	76.5	100.0
	- Tỷ lệ gia đình đạt danh hiệu "Gia đình văn hoá"	%	60.0	62.0	64.0	66.0	68.0	70.0
	- Tỷ lệ dân số tham gia luyện tập thể dục thể thao thường xuyên	%	15.0	16.5	17.0	17,5	17.5	18.0
	- Số câu lạc bộ thể dục thể thao	CLB	1.0	1,5	2.0	2,5	3.0	3,5
	- Tỷ lệ hộ gia đình đạt gia đình thể thao	%	0,7	0,8	0,9	1.0	1,1	1,2
	- Số huy chương đạt được	HC	1.0	1,5	2.0	2,5	3.0	3,5
VII	THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG							
	- Số hộ xem được Đài THVN	Hộ	1,873.0	1,923.0	1,973.0	2,023.0	2,073.0	2,123.0
	- Tỷ lệ hộ xem được Đài THVN	%	86.0	88.0	90.0	93.0	95.0	97.0
	- Số hộ nghe được Đài TNVN	Hộ	1,873.0	1,923.0	1,973.0	2,023.0	2,073.0	2,123.0
	- Tỷ lệ hộ nghe được Đài TNVN	%	86.0	88.0	90.0	93.0	95.0	97.0
	- Tỷ lệ người sử dụng internet	%	60.0	70.0	65.0	70.0	71.0	72.0
	- Số bản được phủ sóng băng rộng di động (4G)	Bản	16.0	16.0	16.0	16.0	16.0	17.0
	- Tỷ lệ dân số phủ sóng băng rộng di động 5G đạt	%	-	-	-	-	-	-
	- Tỷ lệ số bản có dịch vụ truy cập Internet di động hoặc internet băng rộng.	%	82.3	88.0	94.0	100.0	100.0	100.0
	- Tỷ lệ dân số trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử	%	4.0	5.0	6.0	7.0	8.0	9.0
	- Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch thanh toán tại ngân hàng hoặc tổ chức được phép khá	%	80.0	92.0	93.0	94.0	95.0	>95
	- Tỷ lệ thiết bị đầu cuối của các cơ quan nhà nước được cài đặt giải pháp bảo đảm an toàn thông tin mạng.	%	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
VIII	GIÁO DỤC							
	- Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	2,552.0	2,562.0	2,605.0	2,666.0	2,574.0	2,550.0
	+ Mầm non	"	681	670	679	675	675	675.0
	TĐ: Học sinh nữ	"	323.0	355.0	340.0	334.0	343.0	326.0
	+ Tiểu học	"	1,110.0	1,093.0	1,098.0	1,109.0	1,010.0	983.0
	TĐ: Học sinh nữ	"	522.0	536.0	544.0	538.0	511.0	493.0
	+ Trung học cơ sở	"	761.0	799.0	828.0	882.0	889.0	892.0
	TĐ: Học sinh nữ	"	365.0	389.0	402.0	401.0	415.0	415.0
	+ Trung học phổ thông	"						
	+ Trung học phổ thông chương trình GDTX	"						
	- Tổng số học sinh dân tộc thiểu số	"	2,510.0	2,539.0	2,578.0	2,638.0	2,546.0	2,522.0
	Chia ra:							
	+ Mầm non	"	671.0	661.0	667.0	665.0	665.0	665.0
	+ Tiểu học	"	1,087.0	1,086.0	1,090.0	1,105.0	1,007.0	978.0
	+ Trung học cơ sở	"	752.0	792.0	821.0	868.0	874.0	879.0
	+ Trung học phổ thông	"						
	TĐ: Học sinh nữ	"						
	- Tỷ lệ huy động số trẻ trong độ tuổi ra nhà trẻ	%	47.1	51.0	54.5	55.0	59.0	61.5
	- Tỷ lệ huy động số trẻ trong độ tuổi mẫu giáo ra lớp	%	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	TĐ: Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi đi học mẫu giáo	%	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	- Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi:	%	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	+ Tiểu học	"	98.5	98.7	98.7	98.8	98.9	99.0

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	U' TH 2025	Kế hoạch giai đoạn 2026-2030				
			U' TH 2025	2026	2027	2028	2029	2030
	+ Trung học cơ sở	"	99.0	99.0	99.0	99.0	100.0	100.0
	- Tỷ lệ học sinh hoàn thành bậc tiểu học	%	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	- Số bản đạt chuẩn phổ cập THCS	Bản	17.0	17.0	17.0	17.0	17.0	17.0
	- Tỷ lệ bản đạt chuẩn phổ cập THCS	%	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	- Số bản đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi	Bản	17.0	17.0	17.0	17.0	17.0	17.0
	- Số trường đạt chuẩn chất lượng giáo dục	Trường	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0
	- Tỷ lệ trường đạt chuẩn chất lượng giáo dục	%	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	- Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	4.0
	- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia trên địa bàn	%	75.0	75.0	75.0	75.0	75.0	100.0
IX	XÃ HỘI							
	Cơ quan, doanh nghiệp, trường học đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh, trật tự"	%	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	Khu dân cư, xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh, trật tự"	%	67.4	76.4	82.3	88.2	94.1	100.0
	Tỷ lệ bản, tiểu khu đạt tiêu chuẩn "không có ma túy".	%	76.0	82.3	88.2	94.1	100.0	100.0
	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị trực thuộc đạt tiêu chuẩn "không có ma túy".	%	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0

CÁC CHỈ TIÊU VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Phụ lục 2.5

(Kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 24/12/2025 của HĐND xã Xuân Nha)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	U' TH 2025	Kế hoạch giai đoạn 2026-2030				
				2026	2027	2028	2029	2030
1	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh theo quy chuẩn	%	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	Tỷ lệ số dân nông thôn được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	%	12.1	14.0	15.0	16.0	17.0	18.0
2	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đến năm 2030	%						
	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom đến năm 2030	%	90.0	91.0	92.0	93.0	94.0	95.0
	Trong đó: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được xử lý	%	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
3	- Tỷ lệ che phủ rừng	%	57.4	57.4	57.5	57.6	57.8	58.0

CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VÀ KINH TẾ TẬP THỂ
(Kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 24/12/2025 của HĐND xã Xuân Nha)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	ƯTH 2025	Kế hoạch giai đoạn 2026-2030				
				2026	2027	2028	2029	2030
A	PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP							
I	Doanh nghiệp nhà nước (DNNN)	Doanh nghiệp						
II	Doanh nghiệp ngoài nhà nước							
1	Số doanh nghiệp đang hoạt động (lũy kế đến kỳ báo cáo)	Doanh nghiệp	6.0	6.0	6.0	6.0	6.0	6.0
	<i>Trong đó: Số doanh nghiệp có phần vốn của nhà nước</i>	Doanh nghiệp						
2	Số doanh nghiệp thành lập mới	Doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
3	Tổng số vốn đăng ký	Tỷ đồng	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Tổng vốn nhà nước đầu tư</i>	Triệu đồng	-	-	-	-	-	-
4	Số doanh nghiệp giải thể, ngừng hoạt động	Doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
5	Số doanh nghiệp kinh doanh có lãi	Doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
6	Số doanh nghiệp kinh doanh lỗ	Doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
7	Tổng số lao động trong doanh nghiệp	Người	-	-	-	-	-	-
8	Thu nhập bình quân người lao động	Triệu đồng/tháng	-	-	-	-	-	-
B	PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ							
I	Hợp tác xã							
1	Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã	12.0	13.0	13.0	14.0	15.0	15.0
	<i>Trong đó:</i>							
-	Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã		1.0		1.0	1.0	
-	Số hợp tác xã giải thể	Hợp tác xã						
2	Tổng số thành viên hợp tác xã	Người	59.0	59.0	59.0	65.0	75.0	75.0
3	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người	59.0	59.0	59.0	65.0	75.0	75.0
	<i>Trong đó: Số lao động là thành viên HTX</i>	Người	59.0	59.0	59.0	65.0	75.0	75.0
4	Doanh thu bình quân của hợp tác xã	Triệu đồng/tháng						
5	Thu nhập bình quân người lao động HTX	Triệu đồng/năm						
II	Liên hiệp hợp tác xã							
-	Tổng số liên hiệp hợp tác xã	LHHTX						
	<i>Trong đó: Số liên hiệp hợp tác xã thành lập mới</i>	LHHTX						
III	Tổ hợp tác							
1	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác						
	<i>Trong đó: Số tổ hợp tác đăng ký chứng thực</i>	Tổ hợp tác						
2	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Thành viên						